

## BẢNG KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM THÁNG 04/2021

| Số TT | Chỉ tiêu phân tích                                  | Đơn vị                 | QCVN 01:2009/BYT    | Kết quả thử nghiệm      |                         |
|-------|-----------------------------------------------------|------------------------|---------------------|-------------------------|-------------------------|
|       |                                                     |                        |                     | Giá trị min             | Giá trị max             |
| 1     | Độ pH                                               | -                      | 6,5 - 8,5           | 6,97                    | 7,36                    |
| 2     | Mùi vị                                              | -                      | Không có mùi, vị lạ | Không có mùi, vị lạ     | Không có mùi, vị lạ     |
| 3     | Độ đục                                              | NTU                    | $\leq 2$            | 0,1                     | 0,2                     |
| 4     | Độ màu                                              | Pt-Co                  | $\leq 15$           | 0                       | 1                       |
| 5     | Độ cứng tổng cộng                                   | mg/L CaCO <sub>3</sub> | $\leq 300$          | 16                      | 27,61                   |
| 6     | Hàm lượng Clorua (Cl <sup>-</sup> )                 | mg/L                   | $\leq 250$          | 8                       | 10                      |
| 7     | Clo dư                                              | mg/L                   | 0,3 - 0,5           | 0,5                     | 0,5                     |
| 8     | Hàm lượng Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> )    | mg/L                   | $\leq 3$            | KPH<br>(LOD: 0,03 mg/L) | KPH<br>(LOD: 0,03 mg/L) |
| 9     | Hàm lượng Nitrate (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> )   | mg/L                   | $\leq 50$           | 0,65                    | 1,3                     |
| 10    | Hàm lượng Sunphate (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) | mg/L                   | $\leq 250$          | 0,35                    | 4,82                    |
| 11    | Hàm lượng Sắt tổng (Fe <sub>T</sub> )               | mg/L                   | $\leq 0,3$          | 0,02                    | 0,02                    |
| 12    | Hàm lượng Mangan (Mn)                               | mg/L                   | $\leq 0,3$          | KPH<br>(LOD: 0,01 mg/L) | 0,01                    |
| 13    | Chỉ số Pecmanganat                                  | mgO <sub>2</sub> /L    | $\leq 2$            | 0,26                    | 0,31                    |
| 14    | <i>Coliform tổng</i>                                | CFU/100mL              | 0                   | 0                       | 0                       |
| 15    | <i>E. coli</i>                                      | CFU/100mL              | 0                   | 0                       | 0                       |
| 16    | Tổng chất rắn hòa tan (TDS)                         | mg/L                   | $\leq 1.000$        | 34                      | 36                      |
| 17    | Hàm lượng Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> )     | mg/L                   | $\leq 3$            | 0,07                    | 0,09                    |
| 18    | Hàm lượng Nhôm (Al)                                 | mg/L                   | $\leq 0,2$          | 0,05                    | 0,07                    |
| 19    | Hàm lượng Đồng (Cu)                                 | mg/L                   | $\leq 1$            | KPH                     | 0,01                    |
| 20    | Hàm lượng Kẽm (Zn)                                  | mg/L                   | $\leq 3$            | 0,01                    | 0,01                    |
| 21    | Hàm lượng Photphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> ) | mg/L                   | KQĐ                 | KPH                     | KPH                     |

|    |                               |      |         |                         |                         |
|----|-------------------------------|------|---------|-------------------------|-------------------------|
| 22 | Alachlor                      | µg/L | ≤ 20    | KPH<br>(LOD: 0,05 µg/L) | KPH<br>(LOD: 0,05 µg/L) |
| 23 | Aldrin/Dieldrin               | µg/L | ≤ 0,03  | KPH<br>(LOD: 0,03 µg/L) | KPH<br>(LOD: 0,03 µg/L) |
| 24 | Atrazine                      | µg/L | ≤ 2     | KPH<br>(LOD: 1 µg/L)    | KPH<br>(LOD: 1 µg/L)    |
| 25 | Clodane                       | µg/L | ≤ 0,2   | KPH<br>(LOD: 0,05 µg/L) | KPH<br>(LOD: 0,05 µg/L) |
| 26 | DDT                           | µg/L | ≤ 2     | KPH<br>(LOD: 0,5 µg/L)  | KPH<br>(LOD: 0,5 µg/L)  |
| 27 | Heptaclo và Heptaclo epoxit   | µg/L | ≤ 0,03  | KPH<br>(LOD: 0,03 µg/L) | KPH<br>(LOD: 0,03 µg/L) |
| 28 | Hexaclorobenzen               | µg/L | ≤ 1     | KPH<br>(LOD: 0,5 µg/L)  | KPH<br>(LOD: 0,5 µg/L)  |
| 29 | Lindane                       | µg/L | ≤ 2     | KPH<br>(LOD: 0,5 µg/L)  | KPH<br>(LOD: 0,5 µg/L)  |
| 30 | Methoxychlor                  | µg/L | ≤ 20    | KPH<br>(LOD: 0,5 µg/L)  | KPH<br>(LOD: 0,5 µg/L)  |
| 31 | Methachlor                    | µg/L | ≤ 10    | KPH<br>(LOD: 0,5 µg/L)  | KPH<br>(LOD: 0,5 µg/L)  |
| 32 | Molinate                      | µg/L | ≤ 6     | KPH<br>(LOD: 0,05 µg/L) | KPH<br>(LOD: 0,05 µg/L) |
| 33 | Pentaclorophenol              | µg/L | ≤ 9     | KPH<br>(LOD: 5 µg/L)    | KPH<br>(LOD: 5 µg/L)    |
| 34 | Permethrin                    | µg/L | ≤ 20    | KPH<br>(LOD: 5 µg/L)    | KPH<br>(LOD: 5 µg/L)    |
| 35 | Simazine                      | µg/L | ≤ 20    | KPH<br>(LOD: 2 µg/L)    | KPH<br>(LOD: 2 µg/L)    |
| 36 | Trifuralin                    | µg/L | ≤ 20    | KPH<br>(LOD: 0,05 µg/L) | KPH<br>(LOD: 0,05 µg/L) |
| 37 | 2,4,6 Triclorophenol          | µg/L | ≤ 200   | KPH<br>(LOD: 20 µg/L)   | KPH<br>(LOD: 20 µg/L)   |
| 38 | Phenol và dẫn xuất của Phenol | µg/L | ≤ 1     | KPH<br>(LOD: 0,3 µg/L)  | KPH<br>(LOD: 0,3 µg/L)  |
| 39 | 1,2-Dichlorobenzene           | µg/L | ≤ 1.000 | KPH<br>(LOD: 0,5 µg/L)  | KPH<br>(LOD: 0,5 µg/L)  |
| 40 | 1,4-Dichlorobenzene           | µg/L | ≤ 300   | KPH<br>(LOD: 0,5 µg/L)  | KPH<br>(LOD: 0,5 µg/L)  |
| 41 | Trichlorobenzene              | µg/L | ≤ 20    | KPH<br>(LOD: 0,5 µg/L)  | KPH<br>(LOD: 0,5 µg/L)  |
| 42 | Hexaclo ro butadien           | µg/L | ≤ 0,6   | KPH<br>(LOD: 0,5 µg/L)  | KPH<br>(LOD: 0,5 µg/L)  |